

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Tổng Giám đốc	4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	7 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	12 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	15 - 17
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	18
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	19 - 69

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tại ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
32/GPĐC-UBCK	05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
44/GPĐC-UBCK	12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
42/GPĐC-UBCK	29/08/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND
67/GPĐC-UBCK	29/08/2018	Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND
43/GPĐC-UBCK	19/07/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND
57/GPĐC-UBCK	27/09/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND
19/GPĐC-UBCK	05/05/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 801.247.000.000 VND lên 901.247.000.000 VND
77/GPĐC-UBCK	27/11/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 901.247.000.000 VND lên 982.351.740.000 VND
114/GPĐC-UBCK	15/12/2021	Thay đổi vốn điều lệ từ 982.351.740.000 VND lên 1.070.751.840.000 VND

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Nhóm Công ty là 1.070.862.881.300 VND, vốn chủ sở hữu là 1.754.912.171.919 VND và tổng tài sản là 7.187.117.250.469 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÔNG TY (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có hai (2) công ty con như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM")	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý quỹ	99,84%
Công ty cổ phần Finsight (*)	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn đầu tư	99,72%

(*) Công ty sở hữu trực tiếp 14,99% Finsight và gián tiếp 84,73% Finsight thông qua TVAM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Đinh Thị Hoa	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Terence Ting	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 3 năm 2021
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Nam Sơn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Phan Minh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Đồng Thị Phương Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là bà Nguyễn Thanh Thảo, tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2018.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Nguyễn Trung Hà, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thanh Thảo được ông Nguyễn Trung Hà ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo giấy ủy quyền số 03-13/UQ-HĐQT ngày 5 tháng 4 năm 2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.


Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.




Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61061644/22721018-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 7 đến trang 69, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2021

B01-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.145.152.054.428	3.892.844.859.085
110	I. Tài sản tài chính		7.136.928.257.948	3.879.482.801.748
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	350.066.827.995	130.048.049.208
111.1	1.1 Tiền		317.066.827.995	128.048.049.208
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		33.000.000.000	2.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	6.1	1.640.805.047.352	744.628.744.820
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	6.3	4.374.790.253.553	2.642.650.000.000
114	4. Các khoản cho vay	6.4	409.406.354.859	182.762.276.608
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.2	150.331.939.405	64.845.213.882
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.6	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)
117	7. Các khoản phải thu	7	121.133.383.007	106.520.353.423
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		-	8.225.159.100
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		121.133.383.007	98.295.194.323
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		121.133.383.007	98.295.194.323
118	8. Trả trước cho người bán	8	31.540.930.118	5.276.302.925
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	47.844.952.222	5.621.525.600
122	10. Các khoản phải thu khác	10	13.943.378.155	65.144.000
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		8.223.796.480	13.362.057.337
131	1. Tam ứng		7.500.000	557.500.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	6.796.748.755	2.775.768.506
134	3. Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14	-	10.000.000.000
135	4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	20	1.251.403.073	28.788.831
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		168.144.652	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		41.965.196.041	18.235.514.292
220	I. Tài sản cố định		19.448.095.767	1.934.698.689
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	6.942.945.630	1.067.507.529
222	1.1 Nguyên giá		26.739.802.948	20.063.303.348
223a	1.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(19.796.857.318)	(18.995.795.819)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	12.505.150.137	867.191.160
228	2.1 Nguyên giá		26.846.036.309	12.946.036.309
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(14.340.886.172)	(12.078.845.149)
240	II. Chi phí xây dựng dở dang		-	5.283.757.600
250	III. Tài sản dài hạn khác		22.517.100.274	11.017.058.003
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	1.210.215.135	1.214.648.695
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.643.031.738	1.789.880.291
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	2.136.564.460	2.136.564.460
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16.1	6.512.357.379	5.875.964.557
255	5. Tài sản dài hạn khác	16.2	10.014.931.562	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.187.117.250.469	3.911.080.373.377

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

B01-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.432.205.078.550	2.602.902.888.790
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		5.404.524.430.534	2.555.701.623.729
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		3.310.363.520.305	2.477.820.902.000
312	1.1 Vay ngắn hạn	19	3.310.363.520.305	2.477.820.902.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	683.042.412	503.464.728
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	18	22.758.011.556	8.316.191.065
321	4. Người mua trả tiền trước		12.000.000	12.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	82.204.006.924	27.462.650.609
323	6. Phải trả người lao động		26.987.271.113	15.776.172.696
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		30.826.000	-
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	9.982.340.060	9.211.004.423
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		32.240.440	-
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	1.934.190.484.641	10.724.934.304
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	17.280.687.083	5.874.303.904
340	II. Nợ phải trả dài hạn		27.680.648.016	47.201.265.061
341	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn		-	20.000.000.000
342	1.1 Vay dài hạn	19	-	20.000.000.000
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15	27.680.648.016	27.201.265.061
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.754.912.171.919	1.308.177.484.587
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.754.912.171.919	1.308.177.484.587
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.070.862.881.300	982.462.781.300
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.070.751.840.000	982.351.740.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.070.751.840.000	982.351.740.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		111.041.300	111.041.300
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.385.326.228	18.097.816.228
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		54.917.083.228	54.917.083.228
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	24.2	626.249.152.228	252.354.946.125
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		520.976.652.353	143.755.547.216
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		105.272.499.875	108.599.398.909
418	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	497.728.935	344.857.706
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.187.117.250.469	3.911.080.373.377

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

B01-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	26.1	38.032.022.388	38.032.022.388
005	2. Ngoại tệ các loại	26.2	1.266.721.559	1.895.748.419
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (*)	26.3	107.075.184	98.235.174
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	26.4	126.891.650.000	204.534.450.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK	26.5	1.810.000	1.560.000
010	7. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	26.6	6.048.050.000	2.275.000.000
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	26.7	164.301.430.971	94.542.363.882

(*) Số dư các tài khoản này thể hiện số lượng chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

B01-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	26.8	1.288.359.320.000	1.242.210.310.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.166.951.340.000	1.134.172.740.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		3.479.000.000	7.599.140.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		91.369.980.000	79.200.000.000
021.5	d. Tài sản tài chính chờ thanh toán		26.559.000.000	21.238.430.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	26.9	9.505.780.000	8.368.420.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		9.505.780.000	8.368.420.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26.10	13.241.000.000	21.444.800.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	26.11	12.595.830.000	803.830.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

B01-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng	26.12	192.238.525.886	161.351.884.867
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		192.210.819.806	161.343.116.615
029	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		27.706.080	8.768.252
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		17.802.365	8.731.620
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		9.903.715	36.632
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.13	192.238.525.886	161.351.884.867
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		188.267.208.733	161.042.390.056
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.971.317.153	309.494.811
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26.14	1.926.564.885	1.641.438.595

Bà Hoàng Khánh Ly
Người lập

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B02-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		704.097.998.340	440.918.024.899
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	596.211.694.605	215.413.076.538
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	82.166.904.986	216.013.773.544
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.3	25.719.398.749	9.491.174.817
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	27.3	170.912.007.716	138.845.905.334
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.3	29.872.279.247	21.381.736.309
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		49.035.815.288	19.679.213.633
07	5. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		12.800.000.000	-
08	6. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán		-	260.570.466
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		987.810.987	655.063.478
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		9.865.454.545	10.204.090.909
11	9. Thu nhập hoạt động khác	29	64.474.421.871	3.374.415.290
20	Cộng doanh thu hoạt động		1.042.045.787.994	635.319.020.318
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(94.516.029.952)	(146.910.819.627)
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	(9.490.267.304)	(35.121.226.472)
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	(84.820.128.572)	(111.548.110.583)
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(205.634.076)	(241.482.572)
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	28	(21.864.612.491)	(15.137.897.762)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	30	(18.509.149.549)	(11.370.563.764)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31	(38.418.675.769)	(17.926.386.451)
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(368.709.755)	(434.703.241)
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	32	(21.336.569.764)	(14.471.569.430)
32	7. Chi phí các dịch vụ khác	33	(16.263.094.830)	(8.364.996.571)
40	Cộng chi phí hoạt động		(211.276.842.110)	(214.616.936.846)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B02-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		156.824	7.233.519
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		1.362.242.463	818.984.422
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	34	1.362.399.287	826.217.941
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(4.492.478.303)	(10.580.955)
52	2. Chi phí lãi vay		(89.762.528.798)	(107.703.685.214)
55	3. Chi phí đầu tư khác		(38.664.953.063)	-
60	Cộng chi phí tài chính	35	(132.919.960.164)	(107.714.266.169)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	36	(41.979.405.875)	(25.141.969.152)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		657.231.979.132	288.672.066.092
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		-	15.121
72	2. Chi phí khác		(13.221.400.008)	(329.752)
80	Cộng kết quả hoạt động khác	37	(13.221.400.008)	(314.631)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		644.010.579.124	288.671.751.461
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		646.858.095.203	184.011.796.007
92	2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(2.847.516.079)	104.659.955.454
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	38	(126.918.404.213)	(56.002.031.947)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.2	(126.439.021.258)	(35.033.719.349)
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.3	(479.382.955)	(20.968.312.598)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		517.092.174.911	232.669.719.514
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ chủ sở hữu		516.928.898.390	232.635.216.798
203	2. Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		163.276.521	34.502.716

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B02-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT		517.092.174.911	232.669.719.514
401	1. Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		516.928.898.390	232.635.216.798
402	2. Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát		163.276.521	34.502.716
500	XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		516.928.898.390	232.635.216.798
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	39.4	4.886	2.661
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	39.4	4.886	2.464

Bà Hoàng Khánh Ly
Người lập

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B03b-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		644.010.579.124	288.671.751.461
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(32.342.331.087)	31.405.563.536
03	- Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại		3.063.102.522	3.421.893.357
06	- Chi phí lãi vay		89.762.528.798	107.703.685.214
08	- Dự thu tiền lãi		(120.090.087.407)	(79.720.015.035)
09	- Các khoản điều chỉnh khác		(5.077.875.000)	-
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		84.820.128.572	111.548.110.583
11	- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	27.2	84.820.128.572	111.548.110.583
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(82.166.904.986)	(216.013.773.544)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	27.2	(82.166.904.986)	(216.013.773.544)
30	5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.137.802.593.326)	(745.947.517.828)
31	- Tăng tài sản tài chính FVTPL		(898.829.526.118)	(115.681.614.550)
32	- Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM		(1.732.140.253.553)	(472.165.846.995)
33	- Tăng các khoản cho vay		(226.644.078.251)	(18.533.522.021)
34	- Tăng tài sản sẵn tài chính sẵn sàng để bán AFS		(85.486.725.523)	(25.997.850.000)
35	- Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		8.225.159.100	(8.013.139.100)
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		97.251.898.723	18.290.562.640
37	- (Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(42.223.426.622)	673.120.123
39	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(40.142.861.348)	2.159.894.244
40	- Tăng các tài sản khác		(11.492.083.278)	(1.107.938.227)
41	- (Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(145.200.000)	75.200.000
42	- Giảm chi phí trả trước		(4.874.131.696)	(1.836.414.941)
43	- Thuế TNDN đã nộp	20	(77.285.997.780)	(29.902.105.624)
44	- Lãi vay đã trả		(88.845.993.161)	(110.675.207.425)
45	- Tăng phải trả cho người bán		14.441.820.491	7.013.312.848
46	- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		30.826.000	-
47	- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		5.588.332.837	2.885.341.281
48	- Tăng phải trả người lao động		11.211.098.417	7.717.857.878
50	- Tăng phải trả phải nộp khác		1.923.554.114.876	9.229.556.197
52	- Tiền thu/(chi) khác từ hoạt động kinh doanh		10.004.433.560	(10.078.724.156)
60	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(523.481.121.703)	(530.335.865.792)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B03b-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(10.214.867.000)	(6.066.387.120)
70	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(10.214.867.000)	(6.066.387.120)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	100.280.000.000
73	Tiền vay gốc		8.990.427.495.985	12.444.519.147.000
73.2	- Tiền vay khác		8.990.427.495.985	12.444.519.147.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.177.884.877.680)	(11.903.146.245.000)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(8.177.884.877.680)	(11.903.146.245.000)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(58.827.850.815)	(31.705.490)
80	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		753.714.767.490	641.621.196.510
90	TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM		220.018.778.787	105.218.943.598
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	4	130.048.049.208	24.829.105.610
101.1	Tiền		128.048.049.208	16.329.105.610
101.2	Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	8.500.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	4	350.066.827.995	130.048.049.208
103.1	Tiền		317.066.827.995	128.048.049.208
103.2	Các khoản tương đương tiền		33.000.000.000	2.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B03b-CTCK/HN

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		2.441.693.984.400	1.100.482.046.400
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.971.625.209.460)	(1.016.903.661.300)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		6.163.513.382.408	5.155.427.942.885
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(6.670.025.130.720)	(5.155.037.539.017)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(444.830.567)	(465.655.499)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		83.419.424.558	54.342.734.770
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(15.644.979.600)	(39.661.188.000)
20	Tăng tiền thuần trong năm		30.886.641.019	98.184.680.239
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	26.12	161.351.884.867	63.167.204.628
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		161.351.884.867	63.167.204.628
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		161.343.116.615	63.158.058.860
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		8.768.252	9.145.768
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	26.12	192.238.525.886	161.351.884.867
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		192.238.525.886	161.351.884.867
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		192.210.819.806	161.343.116.615
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		27.706.080	8.768.252

Bà Hoàng Khánh Ly
Người lập

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B04-CTCK/HN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)			Số dư cuối năm		
		Ngày 1/1/2020	Ngày 1/1/2021	Năm trước		Năm nay	Ngày 31/12/2020	Ngày 31/12/2021	
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.3	810.367.431.300	982.462.781.300	181.104.740.000	(9.009.390.000)	88.400.100.000	-	982.462.781.300	1.070.862.881.300
1.1 Cổ phiếu phổ thông		801.247.000.000	982.351.740.000	181.104.740.000	-	88.400.100.000	-	982.351.740.000	1.070.751.840.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		9.120.431.300	111.041.300	-	(9.009.390.000)	-	-	111.041.300	111.041.300
1.3 Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	24.3	6.691.838.341	18.097.816.228	11.405.977.887	-	-	(15.712.490.000)	18.097.816.228	2.385.326.228
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	24.3	43.511.105.341	54.917.083.228	11.405.977.887	-	-	-	54.917.083.228	54.917.083.228
4. Lợi nhuận chưa phân phối	24.2	119.403.975.363	252.354.946.125	232.878.112.918	(99.927.142.156)	516.928.898.390	(143.034.692.287)	252.354.946.125	626.249.152.228
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		94.501.733.516	143.755.547.216	149.180.955.856	(99.927.142.156)	520.255.797.424	(143.034.692.287)	143.755.547.216	520.976.652.353
- Lợi nhuận chưa thực hiện		24.902.241.847	108.599.398.909	83.697.157.062	-	(3.326.899.034)	-	108.599.398.909	105.272.499.875
5. Lợi ích của cổ đông thiểu số		303.620.150	344.857.706	290.627.285	(249.389.729)	163.276.521	(10.405.292)	344.857.706	497.728.935
TỔNG CỘNG		980.277.970.495	1.308.177.484.587	437.085.435.977	(109.185.921.885)	605.492.274.916	(103.757.587.579)	1.308.177.484.587	1.754.912.171.919

Nguyễn Thị Thanh Thảo

Bà Hoàng Khánh Ly
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Ông Lê Quang Tiến

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán Trưởng



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B05-CTCK/HN

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tại ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các văn bản sửa đổi khác.

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>	<u>Nội dung thay đổi</u>
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
92/UBCK-GPDCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
115/GPDC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPDC-UBCK	27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
32/GPDC-UBCK	05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
44/GPDC-UBCK	12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
42/GPDC-UBCK	29/08/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND
67/GPDC-UBCK	29/08/2018	Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND
43/GPDC-UBCK	19/07/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND
57/GPDC-UBCK	27/09/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND
19/GPDC-UBCK	05/05/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 801.247.000.000 VND lên 901.247.000.000 VND
77/GPDC-UBCK	27/11/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 901.247.000.000 VND lên 982.351.740.000 VND
114/GPDC-UBCK	15/12/2021	Thay đổi vốn điều lệ từ 982.351.740.000 VND lên 1.070.751.840.000 VND

Hoạt động chính trong năm của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 86 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 56 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Nhóm Công ty là 1.070.862.881.300 VND, vốn chủ sở hữu là 1.754.912.171.919 VND và tổng tài sản là 7.187.117.250.469 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có hai (2) công ty con như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý quỹ	99,84%
Công ty cổ phần Finsight (*)	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn đầu tư	99,72%

(*) Công ty sở hữu trực tiếp 14,99% của Finsight và 84,73% của Finsight thông qua TVAM

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Nhóm Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong năm hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Nhóm Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Nhóm Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, những công cụ này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

3.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá bình quân gia quyền của các giá giao dịch thực hiện theo phương pháp khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

3.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Nhóm Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Nhóm Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Nhóm Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Nhóm Công ty. Trong trường hợp đó, Nhóm Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Nhóm Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Nhóm Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Nhóm Công ty khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Nhóm Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phát sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Phân loại lại tài sản tài chính* (tiếp theo)

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ (tiếp theo)

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.10 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong năm, Nhóm Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Nhóm Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Nhóm Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Nhóm Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Nhóm Công ty sau khoản thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Nhóm Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 10 tháng 10 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	2-5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm tin học	1-5 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	không khấu hao
Tài sản cố định vô hình khác	2-3 năm

3.15 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.16 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) tháng đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- ▶ Chi phí bảo trì hệ thống;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Chi phí trang phục cho nhân viên;
- ▶ Chi phí dịch vụ khác;
- ▶ Chi phí mua thiết bị tin học;
- ▶ Chi phí công cụ, dụng cụ;
- ▶ Chi phí sửa chữa văn phòng; và
- ▶ Chi phí dài hạn khác.

3.17 *Các khoản vay*

Các khoản vay được phát hành bởi Nhóm Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

3.18 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lợi ích của nhân viên

3.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Nhóm Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Nhóm Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác (kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2021, tỷ lệ này là 17%). Ngoài ra, Nhóm Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Nhóm Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3.19.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Nhóm Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, tỷ lệ này là 0%) và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.21 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.23 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

3.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu, chứng chỉ quỹ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất thuộc danh mục tài sản tài chính của Nhóm Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Nhóm Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Nhóm Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Nhóm Công ty chưa thực hiện trích quỹ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021. Các quỹ sẽ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

3.27 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Nhóm Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.28 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Tiền mặt tại quỹ	296.125.778	213.511.090
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Nhóm Công ty	316.770.702.217	127.834.538.118
Các khoản tương đương tiền	33.000.000.000	2.000.000.000
	350.066.827.995	130.048.049.208

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong năm</i> <i>(đơn vị)</i>	<i>Giá trị</i> <i>giao dịch thực hiện</i> <i>trong năm</i> <i>(VND)</i>
a. Của Công ty	104.264.002	49.588.743.539.405
- Cổ phiếu	87.300.929	2.898.863.922.210
- Trái phiếu	9.202.246	21.352.400.335.038
- Khác	7.760.827	25.337.479.282.157
b. Của nhà đầu tư	976.744.666	30.025.091.259.460
- Cổ phiếu	951.785.421	28.892.111.455.472
- Trái phiếu	8.308.067	849.984.608.006
- Chứng chỉ quỹ	11.065.300	231.108.132.000
- Chứng quyền	5.585.878	51.887.063.982
	1.081.008.668	79.613.834.798.865

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i> VND	<i>Giá trị hợp lý</i> VND	<i>Giá gốc</i> VND	<i>Giá trị hợp lý</i> VND
Cổ phiếu	402.080.789.430	498.464.868.396	403.401.360.333	514.766.671.741
niêm yết				
TCB	66.880.847.682	65.500.000.000	50.152.949.871	66.465.000.000
NVL	63.768.840.000	72.718.100.000	14.005.000.000	13.860.000.000
DXG	62.282.980.482	110.811.085.000	30.680.147.849	45.457.739.250
VNM	50.071.579.382	49.249.382.400	574.488	435.200
VHM	43.976.682.705	46.778.868.000	53.997.894.000	60.239.765.000
DXS	37.057.897.679	44.014.000.000	-	-
PLX	24.272.070.000	24.255.000.000	-	-
TDM	20.108.181.000	27.979.350.000	14.164.616.000	16.144.978.500
VPB	15.085.489.150	16.118.627.800	-	-
TPB	2.187.837.277	23.703.583.600	2.185.593.277	11.460.752.000
Cổ phiếu khác	16.388.384.073	17.336.871.596	238.214.584.848	301.138.001.791

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	46.082.801.429	43.530.028.000	1.026.455.056	993.519.900
PVP	46.070.733.673	43.524.000.000	-	-
Cổ phiếu khác	12.067.756	6.028.000	1.026.455.056	993.519.900
Trái phiếu niêm yết	25.191.460.592	27.218.575.800	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	899.161.365.979	907.937.134.060	112.119.409.160	112.638.553.179
MBBL2128005	116.678.337.990	117.344.660.959	-	-
MBBL2128001	101.972.638.286	102.434.726.027	-	-
Khác	680.510.389.703	688.157.747.074	112.119.409.160	112.638.553.179
Chứng chỉ tiền gửi	62.791.428.237	63.734.441.096	-	-
Chứng chỉ quỹ	72.520.000.000	99.920.000.000	92.451.095.000	116.230.000.000
FUCTVGF3	25.654.000.000	30.480.000.000	-	-
FUCTVGF2	46.866.000.000	69.440.000.000	34.340.000.000	40.630.000.000
FUCTVGF1	-	-	58.111.095.000	75.600.000.000
	1.507.827.845.667	1.640.805.047.352	608.998.319.549	744.628.744.820

6.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND
Cổ phiếu chưa niêm yết				
- CTCP Finhay	62.486.725.523	62.486.725.523	9.000.000.000	9.000.000.000
- CTCP 315	33.072.850.000	33.072.850.000	-	-
- CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	27.847.363.882	27.847.363.882	27.847.363.882	27.847.363.882
- CTCP Galaxy education	20.700.000.000	20.700.000.000	20.700.000.000	20.700.000.000
- CTCP Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh	3.225.000.000	3.225.000.000	4.297.850.000	4.297.850.000
- CTCP Viễn Thông Tinh Vân	3.000.000.000	645.350.000	3.000.000.000	645.350.000
	150.331.939.405	147.977.289.405	64.845.213.882	62.490.563.882

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng	2.727.529.068.469	2.727.529.068.469	2.492.650.000.000	2.492.650.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	1.647.261.185.084	1.647.261.185.084	150.000.000.000	150.000.000.000
	4.374.790.253.553	4.374.790.253.553	2.642.650.000.000	2.642.650.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 4 tháng đến 15 tháng (31/12/2020: kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 13 tháng).

Nhóm Công ty có sử dụng một số khoản tiền gửi kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi là 2.552.600 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (31/12/2020: 2.110.185 triệu đồng).

6.4 Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	396.306.856.994	395.726.698.276	165.795.361.685	165.215.202.967
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	13.099.497.865	13.099.497.865	16.966.914.923	16.966.914.923
	409.406.354.859	408.826.196.141	182.762.276.608	182.182.117.890

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản cho vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Năm nay				Năm trước			
	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)								
1. Cổ phiếu niêm yết								
TCB	66.880.847.682	-	(1.380.847.682)	65.500.000.000	50.152.949.871	16.312.050.129	-	66.465.000.000
NVL	63.768.840.000	8.949.260.000	-	72.718.100.000	14.005.000.000	-	(145.000.000)	13.860.000.000
DXG	62.282.980.482	48.528.104.518	-	110.811.085.000	30.680.147.849	14.777.591.401	-	45.457.739.250
VNM	50.071.579.382	-	(822.196.982)	49.249.382.400	574.488	-	(139.288)	435.200
VHM	43.976.682.705	2.802.185.295	-	46.778.868.000	53.997.894.000	6.241.871.000	-	60.239.765.000
DXS	37.057.897.679	6.956.102.321	-	44.014.000.000	-	-	-	-
PLX	24.272.070.000	-	(17.070.000)	24.255.000.000	-	-	-	-
TDM	20.108.181.000	7.871.169.000	-	27.979.350.000	14.164.616.000	1.980.362.500	-	16.144.978.500
VPB	15.085.489.150	1.033.138.650	-	16.118.627.800	-	-	-	-
TPB	2.187.837.277	21.515.746.323	-	23.703.583.600	2.185.593.277	9.275.158.723	-	11.460.752.000
Khác	16.388.384.073	1.600.483.272	(651.995.749)	17.336.871.596	238.214.584.848	62.926.609.291	(3.192.348)	301.138.001.791
	402.080.789.430	99.256.189.379	(2.872.110.413)	498.464.868.396	403.401.360.333	111.513.643.044	(148.331.636)	514.766.671.741

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (tiếp theo)

Các loại tài sản tài chính	Năm nay				Năm trước		
	Giá gốc VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch đánh giá VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá VND	Giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)							
2. Cổ phiếu chưa niêm yết							
PVP	46.070.733.673	-	(2.546.733.673)	43.524.000.000	-	-	-
Cổ phiếu khác	12.067.756	1.154.553	(7.194.309)	6.028.000	1.026.455.056	340.753	(33.275.909)
	46.082.801.429	1.154.553	(2.553.927.982)	43.530.028.000	1.026.455.056	340.753	(33.275.909)
3. Trái phiếu niêm yết							
	25.191.460.592	2.027.115.208	-	27.218.575.800	-	-	-
4. Trái phiếu chưa niêm yết							
MBBL2128005	116.678.337.990	666.322.969	-	117.344.660.959	-	-	-
MBBL2128001	101.972.638.286	462.087.741	-	102.434.726.027	-	-	-
Khác	680.510.389.703	7.955.595.802	(308.238.431)	688.157.747.074	112.119.409.160	713.436.512	(194.292.493)
	899.161.365.979	9.084.006.512	(308.238.431)	907.937.134.060	112.119.409.160	713.436.512	(194.292.493)
5. Chứng chỉ tiền gửi							
	62.791.428.237	943.012.859	-	63.734.441.096	-	-	-
6. Chứng chỉ quỹ							
FUCTVGF3	25.654.000.000	4.826.000.000	-	30.480.000.000	-	-	-
FUCTVGF2	46.866.000.000	22.574.000.000	-	69.440.000.000	58.111.095.000	17.488.905.000	75.600.000.000
FUCTVGF1	-	-	-	-	34.340.000.000	6.290.000.000	40.630.000.000
	72.520.000.000	27.400.000.000	-	99.920.000.000	92.451.095.000	23.778.905.000	116.230.000.000
	1.507.827.845.667	138.711.478.511	(5.734.276.826)	1.640.805.047.352	608.998.319.549	136.006.325.309	(375.900.038)
							744.628.744.820

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.6 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản cho vay	580.158.718	580.158.718
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.354.650.000	2.354.650.000
	2.934.808.718	2.934.808.718

Chi tiết các TSTC hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Cơ sở lập dự phòng		Giá trị dự phòng 31/12/2021 VND	Giá trị dự phòng 31/12/2020 VND	Mức trích lập dự phòng năm nay VND
				Giá trị đánh giá lại/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng VND			
I	HTM		4.374.790.253.553	4.374.790.253.553	-	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng	-	-	-	-	-	-	-
	Chứng chỉ tiền gửi	-	2.727.529.068.469	2.727.529.068.469	-	-	-	-
	Trái phiếu	-	1.647.261.185.084	1.647.261.185.084	-	-	-	-
	chưa niêm yết	-						
II	Cho vay		409.406.354.859	408.826.196.141	(580.158.718)	(580.158.718)	(580.158.718)	-
	Cho vay ký quỹ	-	396.306.856.994	395.726.698.276	(580.158.718)	(580.158.718)	(580.158.718)	-
	Ứng trước	-	13.099.497.865	13.099.497.865	-	-	-	-
III	AFS (cổ phiếu)		150.331.939.405	147.977.289.405	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	-
	CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	918.404	27.847.363.882	27.847.363.882	-	-	-	-
	CTCP 315	727.316	33.072.850.000	33.072.850.000	-	-	-	-
	CTCP Galaxy education	2.070.000	20.700.000.000	20.700.000.000	-	-	-	-
	CTCP Finhay	1.922.548	62.486.725.523	62.486.725.523	-	-	-	-
	CTCP Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh	322.500	3.225.000.000	3.225.000.000	-	-	-	-
	CTCP Viễn Thông Tinh Vân	50.000	3.000.000.000	645.350.000	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	-
			4.934.528.547.817	4.931.593.739.099	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	8.225.159.100
- Cổ phiếu niêm yết	-	3.199.871.600
- Trái phiếu	-	5.025.287.500
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	121.133.383.007	98.295.194.323
- Dự thu tiền lãi các tài sản tài chính	120.090.087.407	97.410.822.323
- Cổ tức	1.043.295.600	884.372.000
	121.133.383.007	106.520.353.423

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng người bán - Mua cổ phần trả trước (*)	29.632.968.001	-
Tạm ứng khác	1.907.962.117	5.276.302.925
	31.540.930.118	5.276.302.925

(*) Đây là khoản mua cổ phần của CTCP Giải trí và Giáo dục Galaxy. Đến thời điểm phát hành báo cáo, Công ty đã được chuyển quyền cho số cổ phần này.

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu phí tư vấn	1.077.700.000	4.807.700.000
Phải thu hoạt động đại lý phát hành chứng khoán	1.000.000.000	-
Phải thu phí dịch vụ quản lý quỹ	45.259.636.435	531.711.989
Phải thu phí lưu ký	79.997.675	123.575.493
Phải thu phí giao dịch	427.618.112	158.538.118
	47.844.952.222	5.621.525.600

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu phí tài trợ người dùng	4.748.973.893	-
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	9.192.551.252	-
Các khoản phải thu khác	1.853.010	65.144.000
	13.943.378.155	65.144.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	6.796.748.755	2.775.768.506
- Phí tham gia hợp đồng bảo lãnh	5.571.854.619	1.570.865.489
- Phí dịch vụ khác	1.217.991.309	740.366.500
- Phí bảo hiểm	6.130.627	19.543.958
- Công cụ dụng cụ	772.200	-
- Phí bảo trì hệ thống	-	280.599.999
- Tiền thuê văn phòng	-	164.392.560
Chi phí trả trước dài hạn	2.643.031.738	1.789.880.291
- Công cụ, dụng cụ	775.552.083	1.031.900.393
- Thiết bị tin học	855.583.912	410.130.660
- Phí bảo trì hệ thống	15.000.000	-
- Chi phí sửa chữa văn phòng	2.333.328	279.781.561
- Khác	994.562.415	68.067.677
	<u>9.439.780.493</u>	<u>4.565.648.797</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.491.567.770	16.478.017.998	1.891.120.700	202.596.880	20.063.303.348
Mua trong năm	-	329.742.000	1.063.000.000	-	1.392.742.000
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	5.283.757.600	-	-	5.283.757.600
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.491.567.770	22.091.517.598	2.954.120.700	202.596.880	26.739.802.948
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.491.567.770	15.998.866.701	1.302.764.468	202.596.880	18.995.795.819
Khấu hao trong năm	-	485.874.719	315.186.780	-	801.061.499
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.491.567.770	16.484.741.420	1.617.951.248	202.596.880	19.796.857.318
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	479.151.297	588.356.232	-	1.067.507.529
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	5.606.776.178	1.336.169.452	-	6.942.945.630

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 17.724.204.947 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 16.747.442.157 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	10.644.489.909	2.301.546.400	12.946.036.309
Mua trong năm	8.822.125.000	-	8.822.125.000
Kết chuyển từ mua sắm tài sản cố định	5.077.875.000	-	5.077.875.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>24.544.489.909</u>	<u>2.301.546.400</u>	<u>26.846.036.309</u>
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	9.777.298.749	2.301.546.400	12.078.845.149
Hao mòn trong năm	2.262.041.023	-	2.262.041.023
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>12.039.339.772</u>	<u>2.301.546.400</u>	<u>14.340.886.172</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>867.191.160</u>	-	<u>867.191.160</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>12.505.150.137</u>	-	<u>12.505.150.137</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.841.536.310 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.917.747.195 đồng).

14. CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn	-	10.000.000.000
Dài hạn	1.210.215.135	1.214.648.695
- Đặt cọc thuê văn phòng	802.393.265	771.901.000
- Đặt cọc thanh toán thẻ visa	250.000.000	250.000.000
- Đặt cọc dài hạn khác	157.821.870	192.747.695
	<u>1.210.215.135</u>	<u>11.214.648.695</u>

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	470.930.000	470.930.000
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460
	<u>2.136.564.460</u>	<u>2.136.564.460</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	<u>27.680.648.016</u>	<u>27.201.265.061</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

16. TIỀN NỢP CÁC QUỸ

16.1 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	6.392.357.379	5.755.964.557
	6.512.357.379	5.875.964.557

16.2 Tài sản dài hạn khác

Bao gồm trong tài sản dài hạn khác là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10.000.000.000 đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu quỹ bù trừ Chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	-
Tiền lãi phân bổ	14.931.562	-
	10.014.931.562	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	620.384.522	431.648.234
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	62.657.890	71.816.494
	683.042.412	503.464.728

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	14.230.004.115	7.692.000.000
Phải trả khác	8.528.007.441	624.191.065
	22.758.011.556	8.316.191.065

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

19. VAY NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	Số đầu năm VND	Số tăng trong năm VND	Số giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Vay ngắn hạn	2.477.820.902.000	8.990.427.495.985	8.157.884.877.680	3.310.363.520.305
- Tổ chức tài chính	2.435.610.902.000	7.207.695.495.985	6.838.152.877.680	2.805.153.520.305
- Tổ chức kinh tế	-	64.000.000.000	35.350.000.000	28.650.000.000
- Khác	42.210.000.000	1.718.732.000.000	1.284.382.000.000	476.560.000.000
Vay dài hạn	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Tổ chức kinh tế	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	2.497.820.902.000	8.990.427.495.985	8.177.884.877.680	3.310.363.520.305

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Nhóm Công ty. Đối với khoản vay bằng ngoại tệ, Nhóm Công ty đã sử dụng hợp đồng hoán đổi ngoại tệ để phòng ngừa rủi ro hối đoái của khoản vay nước ngoài. Do đó, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty không đánh giá lại khoản vay gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái nêu trên.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư cuối năm VND
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.332.008.629	126.439.021.258	(77.285.997.780)	69.485.032.107
2	Thuế giá trị gia tăng	404.475.169	739.153	(1.534.392.083)	(1.129.177.761)
3	Thuế thu nhập cá nhân	6.649.198.454	40.947.702.303	(35.012.711.216)	12.584.189.541
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên	5.125.043.166	12.687.507.520	(8.704.201.688)	9.108.348.998
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư	1.124.374.295	17.443.255.023	(15.935.688.271)	2.631.941.047
	- Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	219.301.932	1.306.562.731	(1.128.968.071)	396.896.592
	- Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức	180.479.061	9.510.377.029	(9.243.853.186)	447.002.904
4	Khác	48.179.526	553.162.260	(588.781.822)	12.559.964
		27.433.861.778	167.940.624.974	(114.421.882.901)	80.952.603.851
	Trong đó:				
	- Thuế GTGT được khấu trừ	(28.788.831)	-	-	(1.251.403.073)
	- Số thuế phải trả	27.462.650.609	-	-	82.204.006.924

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	9.802.340.060	8.885.804.423
Phải trả chi phí dịch vụ chuyên môn	180.000.000	325.200.000
	<u>9.982.340.060</u>	<u>9.211.004.423</u>

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	183.088.405	11.215.700
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.743.476.480	1.630.222.895
Phải trả khách hàng	1.931.888.231.499	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	375.688.257	9.083.495.709
	<u>1.934.190.484.641</u>	<u>10.724.934.304</u>

23. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Số đầu năm	5.874.303.904	854.098.482
Trích trong năm:	11.406.383.179	5.020.205.422
- Từ lợi nhuận của cổ đông Công ty	11.405.977.887	5.019.836.382
- Từ lợi nhuận của cổ đông thiểu số	405.292	369.040
Sử dụng trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>17.280.687.083</u>	<u>5.874.303.904</u>

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

24.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u> Đơn vị	<u>Số đầu năm</u> Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành	107.075.184	98.235.174
Cổ phiếu thường	107.075.184	98.235.174
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	107.075.184	98.235.174
Cổ phiếu thường	107.075.184	98.235.174
Số lượng cổ phần đang lưu hành	107.075.184	98.235.174
Cổ phiếu thường	107.075.184	98.235.174

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 *Vốn góp của chủ sở hữu* (tiếp theo)

Biến động số lượng cổ phần đang lưu hành trong năm như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>Đơn vị</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>Đơn vị</i>
Số đầu năm	98.235.174	80.124.700
Chia cổ tức bằng cổ phiếu trong năm	8.840.010	7.209.535
Cổ phiếu thưởng trong năm	-	900.939
Phát hành cổ phiếu trong năm	-	10.000.000
Số cuối năm	107.075.184	98.235.174

24.2 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối	520.976.652.353	143.755.547.216
Lợi nhuận chưa thực hiện	105.272.499.875	108.599.398.909
	626.249.152.228	252.354.946.125

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:

	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	143.755.547.216	94.501.733.516
Lợi nhuận chưa thực hiện đầu năm	108.599.398.909	24.902.241.847
Tăng trong năm	516.928.898.390	232.878.112.918
Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm	(3.326.899.034)	83.673.502.662
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	520.255.797.424	148.961.714.136
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu NCI	-	242.896.120
Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm	-	219.241.720
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	-	23.654.400
Giảm trong năm	(143.034.692.287)	(99.927.142.156)
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(11.405.977.887)	(27.831.792.156)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(11.405.977.887)	(5.019.836.382)
- <i>Quỹ dự trữ điều lệ</i>	-	(11.405.977.887)
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	-	(11.405.977.887)
Số lãi phân phối cho cổ đông	(131.628.714.400)	(72.095.350.000)
- <i>Chia cổ tức bằng tiền mặt</i>	(58.941.104.400)	-
- <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng</i>	(72.687.610.000)	(72.095.350.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cho cổ đông cuối năm	626.249.152.228	252.354.946.125

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ VND	Lợi nhuận đã thực hiện VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Lợi ích của cổ đông thiếu số VND	Tổng công VND
Số đầu năm	982.351.740.000	111.041.300	18.097.816.228	54.917.083.228	143.755.547.216	108.599.398.909	344.857.706	1.308.177.484.587
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	520.255.797.424	(3.326.899.034)	163.276.521	517.092.174.911
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2020	-	-	-	-	(11.405.977.887)	-	(405.292)	(11.406.383.179)
Trả cổ tức và cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận giữ lại	72.687.610.000	-	-	-	(131.628.714.400)	-	-	(58.941.104.400)
TVAM trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(10.000.000)	(10.000.000)
Tăng từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	15.712.490.000	-	(15.712.490.000)	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.070.751.840.000	111.041.300	2.385.326.228	54.917.083.228	520.976.652.353	105.272.499.875	497.728.935	1.754.912.171.919

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2021/NQ-ĐHĐĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt phân phối lợi nhuận năm 2020 thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 6%. Theo đó, Công ty đã trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu bằng tiền mặt với tổng số tiền là 58.941.104.400 đồng vào ngày 14 tháng 7 năm 2021.

Ngoài ra, trong năm, công ty đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức 2020 với tỷ lệ 7,4% và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ với tỷ lệ 1,6% theo nghị quyết HĐQT số 02/2021/NQ/ĐHĐĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	344.857.706	303.620.150
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	248.180.895	16.362.522
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm	(84.904.374)	18.140.194
Góp vốn trong năm vào Finsight	-	280.000.000
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	(242.896.120)
- Lãi đã thực hiện chưa phân phối	-	(219.241.720)
- Lãi chưa thực hiện chưa phân phối	-	(23.654.400)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(405.292)	(369.040)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	(10.000.000)	(30.000.000)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	497.728.935	344.857.706

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

26.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán	21.474.230.387	21.474.230.387
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	14.470.476.001	14.470.476.001
Phải thu cổ tức	1.114.000.000	1.114.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	973.316.000	973.316.000
	38.032.022.388	38.032.022.388

26.2 Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
USD	1.266.721.559	1.895.748.419

26.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty	107.075.184	98.235.174

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

26.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mệnh giá tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	126.891.650.000	202.864.650.000
Mệnh giá tài sản tài chính chờ thanh toán	-	1.669.800.000
	126.891.650.000	204.534.450.000

26.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch	1.810.000	1.560.000

26.6 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	6.048.050.000	2.275.000.000

26.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	164.301.430.971	84.772.363.882
Trái phiếu	-	9.770.000.000
	164.301.430.971	94.542.363.882

26.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.166.951.340.000	1.134.172.740.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	91.369.980.000	79.200.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	26.559.000.000	21.238.430.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	3.479.000.000	7.599.140.000
	1.288.359.320.000	1.242.210.310.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

26.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.505.780.000	8.368.420.000

26.10 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	13.241.000.000	21.444.800.000

26.11 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	12.595.830.000	803.830.000

26.12 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	192.210.819.806	161.343.116.615
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	188.249.406.368	161.033.658.436
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.961.413.438	309.458.179
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.706.080	8.768.252
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	17.802.365	8.731.620
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	9.903.715	36.632
	192.238.525.886	161.351.884.867

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

26.13 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	152.318.332.450	108.115.862.767
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	148.347.015.297	107.806.367.956
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	3.971.317.153	309.494.811
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	39.920.193.436	53.236.022.100
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	39.920.193.436	53.236.022.100
	192.238.525.886	161.351.884.867

26.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	183.088.405	11.215.700
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	1.743.476.480	1.630.222.895
	1.926.564.885	1.641.438.595

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

27. LÃI/LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1 Lãi/lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Cổ phiếu	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/lỗ) bán chứng khoán trong năm VND
1	Cổ phiếu niêm yết					395.129.943.536
	DXG	10.340.000	25.210	260.671.980.000	180.310.462.367	80.361.517.633
	FPT	1.613.300	85.517	137.964.860.000	88.460.845.860	49.504.014.140
	MWG	817.400	136.903	111.904.270.000	64.824.377.100	47.079.892.900
	TCB	3.519.400	43.575	153.357.595.000	110.497.587.189	42.860.007.811
	PVT	6.390.000	21.435	136.972.480.000	103.842.593.704	33.129.886.296
	ACB	2.066.000	38.037	78.585.190.000	56.333.596.805	22.251.593.195
	REE	860.500	55.562	47.810.890.000	28.412.546.294	19.398.343.706
	NVL	848.700	92.922	78.862.960.000	60.376.660.000	18.486.300.000
	PVS	1.800.000	21.590	38.861.970.000	24.413.391.584	14.448.578.416
	HCM	1.420.000	37.548	53.318.260.000	40.168.028.570	13.150.231.430
	Khác	13.529.200	36.603	495.212.585.000	440.753.006.991	54.459.578.009
						2.693.303.673
2	Cổ phiếu không niêm yết					1.450.293.673
	PVP	1.320.000	18.923	24.978.000.000	23.527.706.327	1.243.010.000
	BSR	525.000	15.195	7.977.500.000	6.734.490.000	
3	Trái phiếu niêm yết					1.674.000.000
	TD1929178	2.000.000	120.879	241.758.000.000	242.765.000.000	(1.007.000.000)
	TD182821	250.000	125.076	31.269.000.000	29.856.750.000	1.412.250.000
	TD2131012	250.000	125.088	31.272.000.000	29.860.750.000	1.411.250.000
	TD2030015	1.000.000	105.365	105.365.000.000	105.138.000.000	227.000.000
	Khác	4.000.000	102.235	408.938.500.000	409.308.000.000	(369.500.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Cổ phiếu	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán trong năm VND
4	Trái phiếu chưa niêm yết và chứng chí tiền gửi					48.034.839.649
	HDBL2128001	275	1.014.030.839	278.858.480.750	275.031.952.050	3.826.528.700
	F88CH2122003	891	103.103.213	91.864.962.940	89.333.801.334	2.531.161.606
	HDBL2128001.1	150	1.020.449.315	153.067.397.250	151.565.567.100	1.501.830.150
	TTCCH2124003	480.000	103.531	49.694.780.000	48.000.000.000	1.694.780.000
	PDRH2123001	162	105.153.271	17.034.829.902	15.623.529.156	1.411.300.746
	VIBBONDH2023008	800	1.033.808.904	827.047.123.400	825.821.226.350	1.225.897.050
	VBACLH2128002.2	100	1.011.498.082	101.149.808.200	100.028.342.000	1.121.466.200
	07/2021/PD-TP1	200	96.441.538	19.288.307.600	18.261.917.865	1.026.389.735
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	11.605.003	1.048.991	12.173.546.961.864	12.139.851.476.402	33.695.485.462
5	Chứng chỉ quỹ					25.555.348.599
	FUCTVGF1	5.400.000	15.417	83.252.443.599	58.111.095.000	25.141.348.599
	FUCTVGF3	460.000	11.000	5.060.000.000	4.646.000.000	414.000.000
6	Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	450.349	30.169.200	13.586.669.006.864	13.473.080.129.895	113.588.876.969
7	Danh mục AFS	6.016	1.162.840	6.995.647.337	6.950.532.462	45.114.875
						586.721.427.301

Trong đó:

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

27. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị đánh giá lại VND		Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm VND
			Giá trị hợp lý VND	Giá trị đánh giá lại VND			
I	FVTPL	1.507.827.845.667	1.640.805.047.352	132.977.201.685	135.630.425.271	(2.653.223.586)	
1	Cổ phiếu niêm yết	402.080.789.430	498.464.868.396	96.384.078.966	111.365.311.408	(14.981.232.442)	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	46.082.801.429	43.530.028.000	(2.552.773.429)	(32.935.156)	(2.519.838.273)	
3	Chứng chỉ quỹ	72.520.000.000	99.920.000.000	27.400.000.000	23.778.905.000	3.621.095.000	
4	Trái phiếu chưa niêm yết	899.161.365.979	907.937.134.060	8.775.768.081	519.144.019	8.256.624.062	
5	Trái phiếu niêm yết	25.191.460.592	27.218.575.800	2.027.115.208	-	2.027.115.208	
6	Chứng chỉ tiền gửi	62.791.428.237	63.734.441.096	943.012.859	-	943.012.859	
	Trong đó:						
	- Chênh lệch tăng					82.166.904.986	
	- Chênh lệch giảm					(84.820.128.572)	
II	HTM	4.374.790.253.553	4.374.790.253.553	-	-	-	
III	Các khoản cho vay và phải thu	409.406.354.859	408.826.196.141	(580.158.718)	(580.158.718)	-	
IV	AFS	150.331.939.405	147.977.289.405	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	-	
		6.442.356.393.484	6.572.398.786.451	130.042.392.967	132.695.616.553	(2.653.223.586)	

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

27. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	25.719.398.749	9.491.174.817
Từ tài sản tài chính HTM	170.912.007.716	138.845.905.334
Từ các khoản cho vay và phải thu	29.872.279.247	21.381.736.309
	<u>226.503.685.712</u>	<u>169.718.816.460</u>

28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động cho vay ký quỹ	<u>21.864.612.491</u>	<u>15.137.897.762</u>

29. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí quản lý Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 1	8.238.639.413	1.522.005.314
Phí quản lý Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2	20.990.469.108	1.420.144.007
Phí quản lý Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	807.857.098	-
Phí phát hành chứng chỉ Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	1.990.080.000	-
Phí quản lý danh mục khác	30.758.111.298	432.265.969
Khác	1.689.264.954	-
	<u>64.474.421.871</u>	<u>3.374.415.290</u>

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền lương	12.745.274.000	7.835.877.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.285.257.492	1.145.599.991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.231.967.797	1.026.896.684
Phí giao dịch bán tài sản tài chính tự doanh	859.068.273	385.419.901
Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	627.660.214	344.968.724
Chi phí khác	759.921.773	631.800.964
	<u>18.509.149.549</u>	<u>11.370.563.764</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí lương	17.177.146.373	8.507.586.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.974.928.006	3.481.550.499
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	4.762.321.908	2.595.227.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.361.566.751	1.116.205.831
Chi phí khác	7.142.712.731	2.225.816.727
	38.418.675.769	17.926.386.451

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí lương	8.379.894.471	10.151.361.665
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.564.194.931	2.702.261.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	187.310.276	354.202.746
Vật tư văn phòng	288.135.110	197.408.350
Chi phí khác	1.917.034.976	1.066.334.809
	21.336.569.764	14.471.569.430

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí lương	13.181.982.170	6.683.187.880
Chi phí thuê văn phòng	306.110.896	595.946.104
Vật tư văn phòng	550.765.586	467.278.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.633.492	146.895.428
Chi phí khác	2.073.602.686	471.688.704
	16.263.094.830	8.364.996.571

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.362.242.463	818.984.422
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	156.824	7.233.519
	<u>1.362.399.287</u>	<u>826.217.941</u>

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí lãi vay	89.762.528.798	107.703.685.214
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	4.492.478.303	10.580.955
Chi phí tài chính khác	38.664.953.063	-
	<u>132.919.960.164</u>	<u>107.714.266.169</u>

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	25.315.400.478	14.405.719.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.483.128.782	3.454.121.422
BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN	1.625.101.250	1.292.711.450
Chi phí văn phòng phẩm	764.130.124	471.767.429
Chi phí khấu hao tài sản cố định	282.257.698	467.996.315
Phân bổ chi phí lợi thế thương mại	-	456.591.780
Chi phí thuế, phí và lệ phí	39.434.575	52.592.755
Chi phí khác	7.469.952.968	4.540.468.054
	<u>41.979.405.875</u>	<u>25.141.969.152</u>

37. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thu nhập khác	-	15.121
Chi phí khác	<u>(13.221.400.008)</u>	<u>(329.752)</u>
	<u>(13.221.400.008)</u>	<u>(314.631)</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2020: 20%).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

38.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	126.439.021.258	35.033.719.349
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	479.382.955	20.968.312.598
	126.918.404.213	56.002.031.947

38.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	644.010.579.124	288.671.751.461
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	128.802.115.826	57.734.350.292
Ảnh hưởng của hợp nhất báo cáo tài chính	(701.331.927)	(847.368.946)
Các khoản điều chỉnh tăng	4.406.429.370	509.362.138
- Chi phí không được khấu trừ	2.055.845.936	505.743.592
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	900.413.631	1.907.826
- Thuế tính trên lỗ chênh lệch đánh giá lại TSTC	1.437.587.464	-
- Chi phí thuế TNDN các năm trước	12.582.339	1.710.720
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.600.315.366)	(21.802.187.084)
- Thu nhập từ cổ tức	(4.594.315.366)	(2.516.561.786)
- Chênh lệch tăng ròng đánh giá lại TSTC FVTPL	(6.000.000)	(19.285.625.298)
Chi phí thuế TNDN ước tính	127.906.897.903	35.594.156.400
Thuế TNDN được giảm (*)	(1.467.876.645)	(560.437.051)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	126.439.021.258	35.033.719.349

(*) Theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 do Quốc hội ban hành về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác, trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng sẽ được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2021. Theo đó, Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt và Công ty cổ phần Finsight đã ghi nhận tổng chi phí TNDN được giảm trong năm hiện hành với số tiền là 1.467.876.645 VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

38.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	470.930.000	470.930.000	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460	-	-
	2.136.564.460	2.136.564.460	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	27.680.648.016	27.201.265.061	(479.382.955)	(20.968.312.598)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất			(479.382.955)	(20.968.312.598)

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

39.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty và Công ty con trong năm là 10.317.984.848 đồng (năm trước: 7.286.838.545 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý quỹ VND	Tổng công VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	80.093.219.909	463.545.264.185	22.665.454.545	243.451.086.403	233.610.806.932	1.043.365.831.974
2. Các chi phí trực tiếp	(59.388.375.136)	(109.419.052.351)	(21.149.259.488)	(75.566.484.171)	(83.028.743.220)	(348.551.914.366)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(1.361.566.751)	(1.231.967.797)	(187.310.276)	(278.670.235)	-	(3.059.515.059)
Kết quả kinh doanh bộ phận	19.343.278.022	352.894.244.037	1.328.884.781	167.605.931.997	150.582.063.712	691.754.402.549
4. Chi phí không phân bổ						(47.743.823.425)
						644.010.579.124
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021						
1. Tài sản bộ phận	452.830.637.216	975.146.411.054	77.700.000	171.290.717.056	1.162.792.539.069	2.762.138.004.395
- Tiền và các khoản tương đương tiền	-	230.265.325.534	-	94.434.595.090	25.366.907.371	350.066.827.995
- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	-	-	-	-	-
FVTPL	-	606.074.896.396	-	-	1.034.730.150.956	1.640.805.047.352
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán/AFS-thuần	-	108.129.925.523	-	-	39.847.363.882	147.977.289.405
- Các khoản cho vay - thuần	408.826.196.141	-	-	74.936.349.339	-	408.826.196.141
- Dự thu cổ tức/lãi tiền gửi	-	1.043.295.600	-	-	45.153.738.068	121.133.383.007
- Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	-	-	-	-
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	44.004.441.075	-	77.700.000	-	3.762.811.147	47.844.952.222
- Các khoản phải thu khác	-	29.632.968.001	-	1.919.772.627	13.931.567.645	45.484.308.273
2. Tài sản phân bổ	8.237.671.020	131.019.495.951	1.557.648.817	2.445.333.330.717	1.808.090.202.815	4.394.238.349.320
- Tiền gửi kỳ hạn	-	123.000.000.000	-	2.443.727.260.275	1.808.062.993.278	4.374.790.253.553
- Tài sản cố định	8.237.671.020	8.019.495.951	1.557.648.817	1.606.070.442	27.209.537	19.448.095.767
3. Tài sản không phân bổ						30.740.896.754
Tổng tài sản	461.068.308.236	1.106.165.907.005	1.635.348.817	2.616.624.047.773	2.970.882.741.884	7.187.117.250.469
1. Nợ phải trả bộ phận	683.042.412	16.852.425.056	-	-	3.316.269.106.805	3.333.804.574.273
- Vay	-	-	-	-	3.310.363.520.305	3.310.363.520.305
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	683.042.412	-	-	-	-	683.042.412
- Phải trả người bán ngắn hạn	-	16.852.425.056	-	-	5.905.586.500	22.758.011.556
2. Nợ phải trả không phân bổ						2.098.400.504.277
Tổng nợ phải trả	683.042.412	16.852.425.056	-	-	3.316.269.106.805	5.432.205.078.550

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.3 Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đến 1 năm	4.059.359.551	4.084.868.844
Từ 1 - 5 năm	5.843.034.921	1.560.766.858
	9.902.394.472	5.645.635.702

39.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	517.092.174.911	232.635.216.798
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	517.092.174.911	232.635.216.798
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	105.832.834	94.430.350
Ảnh hưởng pha loãng do phát hành cổ phiếu thưởng (cổ phiếu)	-	6.987.846
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố pha loãng	105.832.834	101.418.196
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.886	2.464
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.886	2.294

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.4 *Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)*

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2021/NQ-ĐHCD ngày 23 tháng 4 năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cho năm tài chính hiện tại.

Ngoài ra, số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi của cổ phiếu phổ thông lưu hành tăng lên do phát hành cổ phiếu thưởng và chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với giả thuyết sự kiện này xảy ra ngay tại thời điểm đầu năm trước.

39.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản nợ vay của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Nhóm Công ty chịu lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Nhóm Công ty ở mức rất thấp do tài sản và nợ phải trả của Nhóm Công ty bằng ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty.

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Nhóm Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Nhóm Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh* 6.6, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày ở bảng dưới đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 do có đầy đủ tài sản đảm bảo.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Dưới 3 tháng VND	3 - 6 tháng VND	6 - 12 tháng VND		
Ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.374.790.253.553	-	-	-	-	4.374.790.253.553
Các khoản cho vay - gộp	408.826.196.141	-	-	-	580.158.718	409.406.354.859
Tài sản tài chính khác	206.333.875.744	-	-	-	-	206.333.875.744
Phải thu bán tài sản tài chính	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	121.133.383.007	-	-	-	-	121.133.383.007
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	47.844.952.222	-	-	-	-	47.844.952.222
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	1.210.215.135	-	-	-	-	1.210.215.135
Phải thu khác	36.145.325.380	-	-	-	-	36.145.325.380
Tổng cộng	4.989.950.325.438	-	-	-	580.158.718	4.990.530.484.156

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05-CTCK/HN

39. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

39.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

TÀI SẢN TÀI CHÍNH	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	669.133.472.196	63.734.441.096	-	907.937.134.060	1.640.805.047.352
Cổ phiếu niêm yết	-	498.464.868.396	-	-	-	498.464.868.396
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	43.530.028.000	-	-	-	43.530.028.000
Trái phiếu niêm yết	-	27.218.575.800	-	-	-	27.218.575.800
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	907.937.134.060	907.937.134.060
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	63.734.441.096	-	-	63.734.441.096
Chứng chỉ quỹ	-	99.920.000.000	-	-	-	99.920.000.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán - góp	-	150.331.939.405	-	-	-	150.331.939.405
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	150.331.939.405	-	-	-	150.331.939.405
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	4.374.790.253.553	-	-	4.374.790.253.553
Các khoản cho vay - góp	580.158.718	-	408.826.196.141	-	-	409.406.354.859
Tài sản tài chính khác	-	-	168.978.335.229	30.843.183.136	6.512.357.379	206.333.875.744
Phải thu bán tài sản tài chính	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-	121.133.383.007	-	-	121.133.383.007
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	47.844.952.222	-	-	47.844.952.222
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	-	1.210.215.135	-	1.210.215.135
Phải thu khác	-	-	-	29.632.968.001	6.512.357.379	36.145.325.380
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	350.066.827.995	33.000.000.000	-	-	383.066.827.995
NỢ TÀI CHÍNH	580.158.718	1.169.532.239.596	5.049.329.226.019	30.843.183.136	914.449.491.439	7.164.734.298.908
Vay	-	-	3.310.363.520.305	-	-	3.310.363.520.305
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	995.695.295	-	-	-	995.695.295
Phải trả, phải nộp khác	-	196.274.571.887	74.426.126.974	-	-	270.700.698.861
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	580.158.718	972.261.972.414	1.664.539.578.740	30.843.183.136	914.449.491.439	3.582.059.914.461

Thien Viet Securities Joint Stock Company

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2021 and for the year ended

B05-CTCK/HN

39. OTHER INFORMATION (continued)

39.5 *Purposes and policies of financial risk management* (continued)

Liquidity risk (continued)

The Group assessed that concentration of payment risk is low. The Group is capable of accessing capital resource and borrowings that matures in 12 months could be renewed with existing lenders.

40. EVENTS AFTER THE CONSOLIDATED BALANCE SHEET DATE

There is no matter or circumstance that has arisen since the consolidated balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the consolidated financial statements of the Group.

Ms. Hoang Khanh Ly
Preparer

Mr. Le Quang Tien
Chief Accountant



Ms. Nguyen Thanh Thao
General Director

Hanoi, Vietnam

30 March 2022